

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và
các công ty con**

Báo cáo tài chính quý
cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 20 tháng 7 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Ông Madhur Maini
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiều Nam
Ông Lars Kjaer

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/9/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/9/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.638.811	12.541.434	4.544.482	2.291.494
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.459.429	9.573.593	2.058.633	1.510.736
Tiền	111		267.429	175.717	8.757	23.284
Các khoản tương đương tiền	112		7.192.000	9.397.876	2.049.876	1.487.452
Đầu tư ngắn hạn	120	9	1.612.500	1.222.500	48.000	373.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4	3.361.992	903.317	2.392.535	387.496
Phải thu khách hàng	131		122.940	193.615	-	-
Trả trước cho người bán	132		987.354	363.633	115.674	57.977
Phải thu khác	135		2.252.067	347.153	2.276.861	329.519
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(369)	(1.084)	-	-
Hàng tồn kho	140	5	996.102	612.845	-	-
Hàng tồn kho	141		1.021.769	625.746	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.667)	(12.901)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		208.788	229.179	45.314	20.262
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.835	129.695	2.869	1.391
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		154.804	55.418	33.904	17.739
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	103	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		14.149	43.963	8.541	1.132

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		25.310.747	21.031.185	21.053.537	22.289.000
Các khoản phải thu dài hạn	210	4	12.883	-	1.419.447	2.762.294
Phải thu dài hạn khác	218		12.883	-	1.419.447	2.762.294
Tài sản cố định	220		15.055.418	11.287.505	80.345	19.201
Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.312.455	879.199	12.126	14.317
Nguyên giá	222		1.758.950	1.196.701	17.121	16.519
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(446.495)	(317.502)	(4.995)	(2.202)
Tài sản cố định vô hình	227	7	894.690	983.239	1.178	1.316
Nguyên giá	228		1.028.112	1.021.469	1.559	1.451
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.422)	(38.230)	(381)	(135)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	12.848.273	9.425.067	67.041	3.568
Đầu tư dài hạn	250	9	9.769.086	9.321.085	19.490.431	19.490.421
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	10.558.007	10.557.997
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.403.586	9.321.085	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	258		365.500	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		473.360	422.595	63.314	17.084
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	136.679	88.066	53.000	7.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	49.671	24.798	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		31.260	32.626	10.314	9.684
Lợi thế thương mại	269	12	255.750	277.105	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38.949.558	33.572.619	25.598.019	24.580.494

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.529.045	12.017.587	9.663.428	6.821.280
Nợ ngắn hạn	310		3.341.255	3.625.783	757.005	3.237.125
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.005.321	2.032.397	-	2.630.000
Phải trả người bán	312		561.104	422.772	1.762	523
Người mua trả tiền trước	313		11.270	7.994	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	310.118	291.359	2.482	5.193
Phải trả nhân viên	315		36.257	12.618	70	-
Chi phí phải trả	316	15	1.009.451	824.384	396.412	339.697
Phải trả khác	319		407.734	34.259	356.279	261.712
Vay và nợ dài hạn	330		14.187.790	8.391.804	8.906.423	3.584.155
Nợ dài hạn khác	333		343.479	-	1.529.901	256.195
Vay và nợ dài hạn	334	16	12.769.168	7.409.781	7.376.522	3.327.960
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	11	1.066.539	973.459	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	17	8.604	8.564	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.292.716	15.875.652	15.934.591	17.759.214
Vốn chủ sở hữu	410	18	15.292.716	15.875.652	15.934.591	17.759.214
Vốn cổ phần	411	19	6.872.801	5.152.723	6.872.801	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.999.167	2.166.136	7.999.167	2.166.136
Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	1.721.824	10.462.804	1.721.824	10.462.804
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.565)	(16.066)	-	-
Vốn khác	418		(7.122.663)	(6.569.981)	(530.235)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.835.152	4.680.036	(128.966)	(22.449)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.127.797	5.679.380	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		38.949.558	33.572.619	25.598.019	24.580.494

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Fric

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	21	2.701.124	1.454.632	6.865.258	4.332.887
Các khoản giảm trừ	02	21	27.995	47.269	130.254	86.898
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	2.673.129	1.407.363	6.735.004	4.245.989
Giá vốn hàng bán	11	22	1.588.558	784.106	4.053.262	2.442.516
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		1.084.571	623.257	2.681.742	1.803.473
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	128.542	399.691	684.680	869.595
Chi phí tài chính	22	24	80.463	118.498	251.827	313.262
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>65.862</i>	<i>80.131</i>	<i>226.455</i>	<i>239.819</i>
Chi phí bán hàng	24		376.479	232.243	903.038	617.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		198.489	81.109	505.487	222.608
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		557.682	591.098	1.706.070	1.520.065
Thu nhập khác	31	25	83.750	7.935	183.973	15.100
Chi phí khác	32	26	16.002	12.345	28.091	20.467
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		67.748	(4.410)	155.882	(5.367)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	41	27	(5.539)	46.898	82.502	90.131
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		619.891	633.586	1.944.454	1.604.829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		100.888	107.191	271.527	252.061
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		38.010	(21.195)	68.208	(18.750)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		480.993	547.590	1.604.719	1.371.518

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		480.993	547.590	1.604.719	1.371.518
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		164.194	125.514	438.687	296.509
Chủ sở hữu của Công ty	62		316.799	422.076	1.166.032	1.075.009
Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	28	453	631	1.668	1.607

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Eric



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Tập đoàn

	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	2.701.124	1.454.632	6.865.258	4.332.887
Các khoản giảm trừ	02	27.995	47.269	130.254	86.898
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	2.673.129	1.407.363	6.735.004	4.245.989
Giá vốn hàng bán	11	1.588.558	784.106	4.053.262	2.442.516
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20	1.084.571	623.257	2.681.742	1.803.473
Doanh thu hoạt động tài chính	21	128.542	399.691	684.680	869.595
Chi phí tài chính	22	80.463	118.498	251.827	313.262
Chi phí bán hàng	24	376.479	232.243	903.038	617.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	156.529	81.109	379.608	222.608
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		599.642	591.098	1.831.949	1.520.065
Thu nhập khác	31	83.750	7.935	183.973	15.100
Chi phí khác	32	16.002	12.345	28.091	20.467
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	67.748	(4.410)	155.882	(5.367)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	41	138.533	189.548	514.717	518.450
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50	805.923	776.236	2.502.548	2.033.148
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	100.888	107.191	271.527	252.061
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	40.635	(21.195)	76.081	(18.750)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	664.400	690.240	2.154.940	1.799.837

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Tập đoàn

	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	664.400	690.240	2.154.940	1.799.837
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	164.194	125.514	438.687	296.509
Chủ sở hữu của Công ty	62	500.206	564.726	1.716.253	1.503.328
Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	716	844	2.455	2.246

(1)

- (a) Cộng lại khoản phân bổ lợi thể thương mại từ việc tái chuyển nhượng cổ phần của của Ngân hàng Techcombank trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 và 2011 và giá định Masan Group đã sở hữu 30,61% lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Techcombank kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011,
- (b) Cộng lại khoản phân bổ lợi thể thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	21	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	02	21	-	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	22	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	267.521	209.894	921.056	388.190
Chi phí tài chính	22	24	362.317	232.018	979.083	447.298
Trong đó: chi phí lãi vay	23		270.547	218.648	704.265	341.321
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		168.229	36.964	188.674	101.910
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(263.025)	(59.088)	(246.701)	(161.018)
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
Thu nhập khác	31	25	140.184	-	140.184	-
Chi phí khác	32	26	-	14	-	45
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		140.184	(14)	140.184	(45)
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(122.841)	(59.102)	(106.517)	(161.063)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(122.841)	(59.102)	(106.517)	(161.063)

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Đic

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		1.944.454	1.604.829	(106.517)	(161.063)
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		248.667	81.972	11.504	3.412
Các khoản dự phòng	03		30.251	78.949	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(215)	18.930	-	18.850
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		2.820	4.350	-	-
Thu nhập lãi tiền gửi và phí duy trì hạn mức vay	05		(677.850)	(820.366)	(920.988)	(347.514)
Chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay	06		226.455	239.819	948.565	381.604
Lợi nhuận từ công ty liên kết	07		(82.502)	(90.131)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.692.080	1.118.352	(67.436)	(104.711)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(108.426)	(129.017)	(141.945)	(37.253)
Biến động hàng tồn kho	10		(413.438)	(289.515)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		135.722	(205.180)	(64.148)	(14.203)
			1.305.938	494.640	(273.529)	(156.167)
Tiền lãi vay đã trả	13		(547.334)	(203.572)	(237.299)	(29.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(218.320)	(131.406)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.629)	(12.454)	-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	20		528.655	147.208	(510.828)	(185.399)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.033.157)	(1.056.476)	(64.182)	(16.257)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.146	502	-	-
Tiền chi cho vay công ty mẹ	23		-	(715.000)	-	-
Tiền thu hồi khoản vay từ công ty mẹ	23		-	715.000	-	-
Tiền chi cho vay các công ty con	23		-	-	-	(2.136.840)
Tiền thu hồi khoản vay từ công ty con	23		-	-	2.000.000	97.651
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		(14.745.416)	(19.695.623)	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		13.664.916	18.655.210	-	-
Tiền thu từ đầu tư trái phiếu	24		373.000	-	373.000	-
Tiền chi đầu tư trái phiếu	25		(48.000)	(800.000)	(48.000)	(800.000)
Tiền chi cho đầu tư vào công ty liên kết	26		-	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Tiền chi ứng trước cho khoản đầu tư vào công ty liên kết	26		(2.016.272)	-	(2.016.272)	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức	27		662.754	657.728	183.999	131.323
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư	30		(6.141.029)	(3.238.659)	428.545	(3.724.123)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
			đến	đến	đến	đến
			30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	31		411.000	-	411.000	-
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào các công ty con	31		12.500	5.329.180	-	-
Tiền thu từ phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu và công cụ nợ	31		2.707.640	-	2.707.640	-
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	32		(4.634.395)	-	(4.634.395)	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		7.203.226	4.307.384	2.200.000	4.000.000
Tiền chi trả cho chi phí giao dịch	33		(54.065)	-	(54.065)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho công ty mẹ	34		-	(211.796)	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác	34		(2.131.829)	(1.830.821)	-	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số bởi công ty con	36		(15.867)	-	-	-
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	40		3.498.210	7.593.947	630.180	4.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.114.164)	4.502.496	547.897	90.478
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		9.573.593	3.394.575	1.510.736	1.037.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	33.030	-	32.030
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	7.459.429	7.930.101	2.058.633	1.159.769

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Chi phí đầu tư thông qua việc phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	811.091	-	811.091
Góp vốn vào các công ty con bằng khoản phải thu	-	487.500	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi các khoản vay	796.524	-	796.524	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi các vốn khác của chủ sở hữu	6.358.643	-	6.358.643	-

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Fic

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền (*)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thuộc Dược (*)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ (**)	Tư vấn quản lý	100%	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Kinh doanh và phân phối	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh Thực phẩm	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến)	Sản xuất nước chấm	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San HD)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt)	Sản xuất bao bì	76,2%	76,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2012	31/12/2011
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	72,0%	72,3%
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	38,3%	38,4%
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	65%	65%

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát các công ty này.

(**) Trong kỳ, Công ty đã mua 100% lợi ích kinh tế của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

2. 2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gộp, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch *hợp nhất kinh doanh* cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn đến năm năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(j) (g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Phí vay

Chi phí nợ gốc vay phát sinh liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên năm hạn vay.

(v) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian hữu dụng trong vòng hai năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(vi) Phí nâng cấp trang web

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Vốn khác

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh, lãi/lỗ từ việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu và việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	4.259	2.804	3.101	432
Tiền gửi ngân hàng	263.170	172.913	5.656	22.852
Các khoản tương đương tiền	7.192.000	9.397.876	2.049.876	1.487.452
	7.459.429	9.573.593	2.058.633	1.510.736

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VND lần lượt tương đương 4.709.325 triệu VND (31/12/2011: 2.334.375 triệu VND) và 1.386.192 triệu VND (31/12/2011: 199.750 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	140.184	232.399	225.777	266.265
Lãi trích trước phải thu từ:				
• Tiền gửi	55.107	44.022	6.519	4.931
• Đầu tư trái phiếu	4.885	13.757	4.885	13.757
Khoản ứng trước cho khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.016.272	-	2.016.272	-
Các dịch vụ phải thu	22.895	44.566	22.895	44.566
Phải thu khác	12.724	12.409	513	-
	2.252.067	347.153	2.276.861	329.519
Các khoản phải thu dài hạn khác				
Lãi phải thu dài hạn	12.883	-	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan	-	-	1.419.447	2.762.294
	12.883	-	1.419.447	2.762.294

Phải thu khác từ các công ty liên quan bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	140.184	230.446	140.184	230.446
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	1.953	85.593	35.819
Phi thương mại – dài hạn	-	-	1.419.447	2.762.294

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, các khoản vay dài hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan của Công ty là 1.419.447 triệu VND gồm:

- a) Phí duy trì khoản vay với lãi suất 15% một năm cho các hạn mức khoản vay không có đảm bảo cho công ty con;
- b) Một khoản cấp vốn cho các công ty con không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.084	705
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	87	379
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	(785)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(17)	-
Số dư cuối kỳ	369	1.084

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng hoặc đối tác. Để hạn chế với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo điều kiện hợp đồng. Đối với những khách hàng có khả năng tín dụng tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các hạn mức tín dụng.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn và Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phản ánh ước tính các khoản lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

5. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	32.195	31.028	-	-
Nguyên vật liệu	627.732	409.748	-	-
Công cụ và dụng cụ	2.067	1.152	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.160	64.939	-	-
Thành phẩm	265.615	118.879	-	-
	1.021.769	625.746	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.667)	(12.901)	-	-
	996.102	612.845	-	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	12.901	6.347
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	36.259	86.491
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(17.415)	(79.937)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(6.078)	-
Số dư cuối kỳ	25.667	12.901

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	244.496	21.562	38.917	860.263	31.463	1.196.701
Tăng trong kỳ	17.029	299	19.877	17.674	10.164	65.043
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	192.374	664	3.784	307.925	115	504.862
Thanh lý	(2.643)	-	(350)	(4.663)	-	(7.656)
Số dư cuối kỳ	451.256	22.525	62.228	1.181.199	41.742	1.758.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.162	6.157	15.967	246.934	13.282	317.502
Khấu hao trong kỳ	15.741	4.110	9.422	98.688	4.722	132.683
Thanh lý	(753)	-	(328)	(2.609)	-	(3.690)
Số dư cuối kỳ	50.150	10.267	25.061	343.013	18.004	446.495
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	209.334	15.405	22.950	613.329	18.181	879.199
Số dư cuối kỳ	401.106	12.258	37.167	838.186	23.738	1.312.455

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 41.566 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (31/12/2011: 39.221 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 17.745 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (31/12/2011: 23.946 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 27.533 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (31/12/2011: 7.914 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 474.964 triệu VND (31/12/2011: 312.378 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Dụng cụ văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.896	1.623	16.519
Tăng trong kỳ	187	415	602
Số dư cuối kỳ	15.083	2.038	17.121
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.830	372	2.202
Khấu hao trong kỳ	2.361	432	2.793
Số dư cuối kỳ	4.191	804	4.995
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.066	1.251	14.317
Số dư cuối kỳ	10.892	1.234	12.126

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	142.625	13.762	544.435	320.647	1.021.469
Tăng trong kỳ	-	4.738	-	-	4.738
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.733	172	-	-	1.905
Số dư cuối kỳ	144.358	18.672	544.435	320.647	1.028.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.053	6.067	9.422	10.688	38.230
Khấu hao trong kỳ	2.902	3.315	40.880	48.095	95.192
Số dư cuối kỳ	14.955	9.382	50.302	58.783	133.422
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	130.572	7.695	535.013	309.959	983.239
Số dư cuối kỳ	129.403	9.290	494.133	261.864	894.690

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản có trị giá 2.306 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (31/12/2011: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 52.186 triệu VND (31/12/2011: 55.088 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các Công ty con.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.451
Tăng trong kỳ	108
Số dư cuối kỳ	1.559
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	135
Khấu hao trong kỳ	246
Số dư cuối kỳ	381
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.316
Số dư cuối kỳ	1.178

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.425.067	7.616.520	3.568	1.569
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	4.273	-	-
Tăng trong kỳ/năm	3.936.695	2.028.436	63.473	16.895
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(504.862)	(222.070)	-	(14.896)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.905)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.722)	(2.092)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.848.273	9.425.067	67.041	3.568

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 766.099 triệu VND (2011: 198.437 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Các khoản đầu tư

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	10.558.007	10.557.997
Đầu tư vào một công ty liên kết (a)	9.403.586	9.321.085	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác (b)	365.500	-	-	-
	9.769.086	9.321.085	19.490.431	19.490.421
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn (c)	48.000	373.000	48.000	373.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (c)	1.564.500	849.500	-	-
	1.612.500	1.222.500	48.000	373.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	8.400.824	8.400.824
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	516.600	516.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan	441.200	441.200
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	1.199.373	1.199.373
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ	10	-
	10.558.007	10.557.997

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoảng đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư chiếm 30,61% (31/12/2011: 30,61%) lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2012.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Trong kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 11% trong kỳ (31/12/2011: Không có).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 9% trong kỳ (2011: 14%).

Đầu tư trái phiếu ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào một trái phiếu không được chuyển đổi và những trái phiếu này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% và đáo hạn trong vòng một năm.

Tập đoàn có dự định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ cho đến khi đáo hạn. Giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Trục in Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Chi phí vay Triệu VND	Phí bảo hiểm Triệu VND	Phí nâng cấp trang web Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	56.796	2.346	610	3.419	6.720	17.495	680	88.066
Tăng trong kỳ	-	-	2.301	1.589	54.065	31.590	-	89.545
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	6.722	-	-	-	6.722
Phân bổ trong kỳ	-	(50)	(1.976)	(2.754)	(8.057)	(34.409)	(408)	(47.654)
Số dư cuối kỳ	56.796	2.296	935	8.976	52.728	14.676	272	136.679

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Phí nâng cấp trang web Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.720	680	7.400
Tăng trong kỳ	54.065	-	54.065
Phân bổ trong kỳ	(8.057)	(408)	(8.465)
Số dư cuối kỳ	52.728	272	53.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
Dự phòng phải thu khó đòi	-	206	-	-
Chiết khấu hàng bán phải trả	4.228	17.469	-	-
Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả	18.418	21.740	-	-
Chi phí vận chuyển phải trả	10.276	7.426	-	-
Chi phí phải trả khác	8.723	5.519	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	29.144	3.591	-	-
Lỗ tính thuế mang sang	86.992	-	-	-
Trừ đi: cần trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(108.110)	(31.153)	-	-
	49.671	24.798	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
Xây dựng cơ bản dở dang	(751.021)	(751.021)	-	-
Tài sản cố định hữu hình	(10.960)	(12.808)	-	-
Tài sản cố định vô hình	(95.511)	(106.785)	-	-
Phải thu khác	(5.249)	(3.533)	-	-
Thu nhập lãi phải thu trích trước	(311.908)	(130.465)	-	-
Trừ đi: cần trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả	108.110	31.153	-	-
	(1.066.539)	(973.459)	-	-
	(1.016.868)	(948.661)	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

12. Lợi thế thương mại

	<u>Tập đoàn</u> Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	284.728
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.623
Khấu hao trong kỳ	21.355
Số dư cuối kỳ	28.978
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	277.105
Số dư cuối kỳ	255.750

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	894.001	1.298.728	-	2.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	111.320	733.669	-	630.000
	1.005.321	2.032.397	-	2.630.000

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền tệ	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:					
Tiền VND	VND	831.697	1.298.728	-	-
Tiền Đô la Mỹ	USD	62.304	-	-	-
Khoản vay từ công ty con	VND	-	-	-	2.000.000
		894.001	1.298.728	-	2.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.379	202.630	-	-
Thuế giá trị gia tăng	41.322	41.071	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	17.115	14.810	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.964	11.580	1.881	2.159
Các loại thuế khác	18.338	21.268	601	3.034
	310.118	291.359	2.482	5.193

15. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	409.851	253.095	363.558	244.954
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	183.112	177.364	-	-
Phải trả cho xây dựng công trình	140.571	42.500	-	-
Chi phí hàng tồn kho phải trả	71.998	13.616	-	-
Phí tư vấn	58.359	104.942	22.759	66.056
Chi phí vận chuyển	41.105	29.703	-	-
Thưởng và lương tháng 13	39.532	50.755	-	1.470
Chiết khấu hàng bán	16.914	69.876	-	-
Thuế nhà thầu	9.759	33.273	6.211	27.217
Các khoản khác	38.250	49.260	3.884	-
	1.009.451	824.384	396.412	339.697

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/9/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	6.648.202	3.329.726	4.000.000	2.000.000
Hối phiếu nhận nợ	2.855.764	2.855.764	-	-
Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi	1.176.522	1.957.960	1.176.522	1.957.960
Trái phiếu có đảm bảo	2.200.000	-	2.200.000	-
	12.880.488	8.143.450	7.376.522	3.957.960
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(111.320)	(733.669)	-	(630.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	12.769.168	7.409.781	7.376.522	3.327.960

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

a. Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/9/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	2.372.064	1.080.302	-	-
Tiền Đô la Mỹ	4.276.138	2.249.424	-	-
Khoản vay từ công ty con	-	-	4.000.000	2.000.000
	6.648.202	3.329.726	4.000.000	2.000.000

Khoản vay từ công ty con không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 13% và phải trả theo phải trả theo các điều khoản trên hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.564	4.552
Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	2.805
Dự phòng lập trong kỳ/năm	732	1.855
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	(692)	(648)
Số dư cuối kỳ	8.604	8.564

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	3.189	(9.062.082)	2.712.006	10.623.685	1.524.803	12.148.488
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	-	811.091	-	811.091
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con	-	-	-	-	2.492.101	-	2.492.101	2.837.081	5.329.182
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	(18.835)	-	-	(18.835)	(3.930)	(22.765)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.075.009	1.075.009	296.509	1.371.518
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(15.646)	(6.569.981)	3.787.015	14.983.051	4.654.463	19.637.514

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiếu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(16.066)	(6.569.981)	4.680.036	15.875.652	5.679.380	21.555.032
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu	964.638	5.394.006	(6.358.644)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ	344.440	439.025	-	-	-	-	783.465	-	783.465
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	411.000	-	-	-	-	-	411.000	-	411.000
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	1.721.824	-	-	-	1.721.824	-	1.721.824
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con	-	-	-	-	(22.447)	-	(22.447)	34.947	12.500
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(4.104.160)	-	(530.235)	-	(4.634.395)	-	(4.634.395)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	2.501	-	-	2.501	1.351	3.852
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.166.032	1.166.032	438.687	1.604.719
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(15.867)	(15.867)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(10.916)	(10.916)	(10.701)	(21.617)

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	6.872.801	7.999.167	1.721.824	(13.565)	(7.122.663)	5.835.152	15.292.716	6.127.797	21.420.513
---	-----------	-----------	-----------	----------	-------------	-----------	------------	-----------	------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	-	200.184	17.170.756
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	811.091
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(161.063)	(161.063)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	-	39.121	17.820.784
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.152.723	2.166.136	10.462.804	-	(22.449)	17.759.214
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu	964.638	5.394.006	(6.358.644)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ	344.440	439.025	-	-	-	783.465
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	411.000	-	-	-	-	411.000
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	1.721.824	-	-	1.721.824
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(4.104.160)	(530.235)	-	(4.634.395)
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(106.517)	(106.517)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	6.872.801	7.999.167	1.721.824	(530.235)	(128.966)	15.934.591

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	-	7.999.167	-	2.166.136

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012		Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	515.272.269	5.152.723	515.272.269	5.152.723
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu	96.463.766	964.638	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ	34.444.088	344.440	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	41.100.000	411.000	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

20. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty sẽ được phát hành như việc xem xét mua lại lợi ích liên quan đến công ty con và công ty liên kết. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này đã được tính tại ngày mua.

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm	6.865.258	4.332.878	-	-
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	-	9	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(108.033)	(39.509)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(22.221)	(47.389)	-	-
Doanh thu thuần	6.735.004	4.245.989	-	-

22. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá vốn hàng				
▪ Thành phẩm đã bán	4.023.081	2.363.766	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.181	78.750	-	-
	4.053.262	2.442.516	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi thu từ:				
• Tiền gửi	649.326	660.393	185.587	94.098
• Cho công ty con vay	-	-	164.400	50.160
• Cho công ty mẹ vay	-	20.748	-	20.748
• Thu lại từ công ty mẹ	-	81.283	-	81.283
• Đầu tư trái phiếu	28.524	57.942	28.524	57.942
Phí duy trì hạn mức vay cho các công ty con	-	-	542.477	40.283
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.724	49.229	68	40.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.106	-	-	-
	684.680	869.595	921.056	388.190

24. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	111.870	118.783	-	-
• Các trái chủ	114.585	121.036	287.315	121.036
• Công ty con	-	-	416.950	220.285
Phí duy trì hạn mức vay trả cho các công ty con	-	-	251.578	40.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.395	64.018	2.271	59.527
Chi phí tài chính khác	22.977	9.425	20.969	6.167
	251.827	313.262	979.083	447.298

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

25. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu hồi chi phí từ công ty mẹ	140.184	-	140.184	-
Thu từ bán phế liệu	16.340	502	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.146	11.374	-	-
Thu nhập khác	26.303	3.224	-	-
	183.973	15.100	140.184	-

26. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí bán phế liệu	12.232	14.021	-	-
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và tài sản dài hạn đã thanh lý	3.966	4.852	-	-
Chi phí khác	11.893	1.594	-	45
	28.091	20.467	-	45

27. Lợi nhuận từ công ty liên kết

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận từ công ty liên kết	514.717	522.346	-	-
Phân bổ lợi thể thương mại	(432.215)	(432.215)	-	-
	82.502	90.131	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.166.032 triệu VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.075.009 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 699.040.982 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: 669.269.836 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.166.032	1.075.009

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	515.272.269	515.272.269
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền mặt	17.550.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi	11.816.585	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho vốn khác	96.463.766	-
Ảnh hưởng của việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	24.313.661	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	33.624.701	153.997.567
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	699.040.982	669.269.836

29. Sự kiện sau niên độ kế toán

Trong tháng 10 năm 2012, Tập đoàn đã mua 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc với tổng giá trị thanh toán bằng tiền mặt là 2.011 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

30. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Quý 3 năm 2012 của Tập đoàn là 481 tỷ VND so với Quý 3 năm trước là 548 tỷ VND, giảm 12%:

- Lợi nhuận từ công ty liên kết giảm trong Quý 3 năm 2012, chủ yếu là do môi trường kinh doanh không thuận lợi.
- Sự gia tăng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là do tung ra thị trường sản phẩm mì ăn liền “Yoshi”, một sản phẩm thuộc phân khúc bình dân, trong tháng 7 và đã nhận được nhiều phản hồi tích cực từ người tiêu dùng cũng như nhà phân phối. Đồng thời củng cố nền tảng Vinacafe với mục tiêu đưa Vinacafe trở thành nhà sản xuất lớn trong mảng thị trường cà phê bột xay và tạo ra sự tăng trưởng bền vững thông qua việc tăng cường danh mục sản phẩm.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý 3 năm 2012 của Công ty so với Quý 3 năm 2011 có sự biến động về lợi nhuận sau thuế là do nguyên nhân chính sau :

- Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Đic

